TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 20/2023/DS-ST Ngày 30 - 8 - 2023 V/v tranh chấp hợp đồng vay T sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Song Lưu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Kim Th và ông Đoàn Văn Đoan

- **Thư ký phiên tòa**: Bà Đặng Thị Thúy, Thư ký Toà án nhân dân huyện Y

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022, về việc tranh chấp hợp đồng vay T sản, theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Doãn Văn T, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Văn Duy Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn M, xã Tr, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; hiện cư trú tại: NT Công ty Nguyễn Tuyết Q, lô 63D, đường 11, tổ 11, khu phố C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn M, xã Tr, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; hiện cư trú tại: thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông T, bà Th cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Vào ngày 18/3/2015, vợ chồng ông Đ, bà M đến gặp ông T hỏi vay tiền để làm ăn phát triển kinh tế, ông T đồng ý cho vợ chồng ông Đ vay 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng). Do tin tưởng nên khi vay không thỏa thuận lãi và thời hạn trả nợ, không viết giấy tờ vay nợ, không cầm cố hoặc thế chấp T sản gì. Sau đó vài tháng, ông Đ tiếp tục hỏi vay tiền, ông T đồng ý cho ông Đ vay tiếp 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và 04 cây vàng SJC loại 9999, không lãi suất, không cầm cố hoặc thế chấp T sản gì. Sau khi vay lần 2, ông Đ viết 01 giấy vay tiền (viết một giấy vay nợ thể hiện cả hai lần vay) đưa cho ông T giữ.

Quá trình vay tiền, vàng đã lâu ông Đ không trả. Ông T nhiều lần gọi điện, đến nhà yêu cầu ông Đ, bà M Th toán khoản nợ nhưng ông Đ, bà M chỉ khất nợ. Đến ngày 06/11/2022, bà M mới đến trả vợ chồng ông T số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Sau khi Tòa án ra quyết Đ đưa vụ án ra xét xử, vào ngày 11/7/2023, vợ chồng ông Đ trả vợ chồng ông T thêm 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Nay, ông T, bà Th và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Văn Duy Đ, bà Nguyễn Thị M trả vợ chồng ông T, bà Th khoản nợ 650.000.000đ (sáu trăm năm triệu đồng) và 04 cây vàng SJC loại vàng 9999 trị giá 266.000.000đ. Tổng cộng 916.000.000đồng (chín trăm mười sáu triệu đồng) không lãi suất.

Bị đơn ông Văn Duy Đ, bà Nguyễn Thị M thống nhất trình bày: Ông bà đồng ý với ông T và bà Th cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về khoản vay, số tiền, vàng còn nợ. Vay để phát triển kinh tế. Cả 02 lần vay đều không thỏa thuận lãi và thời hạn trả, không thế chấp T sản gì, lần một không viết giấy vay nợ; lần vay sau, ông Đ viết giấy nhận nợ tiền, vàng của cả hai lần vay để ông T giữ. Quá trình vay, do làm ăn thua lỗ nên đến ngày 06/11/2022, ông bà mới trả vợ chồng ông T được số tiền 300.000.000đ. Khi trả tiền, bà M viết vào phần phía dưới giấy nhận nợ, nội dung vợ chồng bà trả ông T 300.000.000đ. Sau khi Tòa án ra quyết Đ đưa vụ án ra xét xử, ông Đ trả tiếp ông T, bà Th 50.000.000đ. Hiện còn nợ 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) và 04 cây vàng SJC loại vàng 9999. Nay, ông T, bà Th khởi kiện buộc vợ chồng ông bà trả vợ chồng ông T khoản nợ 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) và 04 cây vàng SJC loại vàng 9999, không lãi suất, ông bà đồng ý. Bà M đề nghị khất nợ, thời điểm trả nợ, bà không xác Đ. Ông Đ đề nghị Th toán cho ông T, bà Th khoản nợ trên theo kỳ hạn sau:

Vào ngày 30/11/2023 ông trả vợ chồng ông T, bà Th 200.000.000đ.

Vào ngày 01/12 hàng năm kể từ năm 2024 mỗi năm vợ chồng ông trả vợ chồng ông T 100.000.000đ cho đến khi trả xong.

Tại phiên tòa, ông Đ xác định do hiện nay không có tiền, ông phải làm thuê tại tỉnh Bình Dương, thu nhập không cao nên ông không hứa hẹn thời hạn cụ thể trả nợ, ông chỉ khẳng định khi nào làm được tiền bao nhiêu thì ông trả vợ chồng ông T bấy nhiêu cho đến khi trả xong.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Văn Duy Đ, bà Nguyễn Thị M phải trả vợ chồng ông T, bà Th khoản nợ 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) và giá trị 04 cây vàng SJC loại vàng 9999 tại thời điểm xét xử. Ông Đ, bà M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả ông T khoản tiền tạm ứng án phí.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận Đ:

[1]. Về tố tụng: Ông Doãn Văn T, bà Nguyễn Thị Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Văn Duy Đ, bà Nguyễn Thị M trả số tiền 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) và 04 cây vàng SJC loại vàng 9999 không lãi suất; ông Đ và bà M đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay T sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng bà Nguyễn Thị M vắng mặt không có lý do, Tòa án hoãn phiên tòa lần một để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nhưng bà M tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[2]. Về nội dung:

Năm 2015 vợ chồng ông Doãn Văn T, bà Nguyễn Thị Th cho vợ chồng ông Văn Duy Đ, bà Nguyễn Thị M vay 02 lần với tổng số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và 4 cây vàng SJC loại vàng 9999. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả, không thế chấp hoặc cầm cố tài sản gì. Quá trình vay, ông Đ, bà M không trả nên ông T nhiều lần gọi điện, đến gặp trực tiếp yêu cầu trả nợ. Ông Đ, bà M đều khất nợ. Ngày 06/11/2022, ông bà Đ, M trả vợ chồng ông T 300.000.000đ đến tháng 7. 2023 trả tiếp 50.000.000đ. Nay ông T, bà Th yêu cầu vợ chồng ông Văn Duy Đ, bà Nguyễn Thị M trả số tiền 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) và 04 cây vàng SJC loại vàng 9999 không lãi suất. Ông Đ, bà M thừa nhận việc vay tài sản như ông T, bà Th trình bày. Đối với khoản tiền, vàng còn nợ, bà M đề nghị được khất, thời điểm trả nợ, bà không xác định. Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ đề nghị trả khoản nợ theo kỳ hạn sau: Vào ngày 30/11/2023 vợ chồng ông trả vợ chồng ông T 200.000.000đ; Vào ngày 01/12 hàng năm kể từ năm 2024 mỗi năm vợ chồng ông trả vợ chồng ông T 100.000.000đ cho đến khi trả xong. Tại phiên tòa, ông Đ xác định do hiện nay không có tiền nên ông không hứa hẹn thời hạn cụ thể trả nợ, ông chỉ khẳng định khi nào làm được tiền bao nhiêu thì ông trả vợ chồng ông T bấy nhiêu cho đến khi trả xong.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, có đủ cơ sở khẳng định, giữa vợ chồng ông T, bà Th và vợ chồng ông Đ, bà M xác lập giao dịch dân sự là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn nên phát sinh quyền và nghĩa vụ.

Tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự quy định:

"1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."

Ông T, bà Th cho ông Đ, bà M vay tiền, vàng từ năm 2015, thời gian vay đã dài. Ông T nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Đ thanh toán nhưng vợ chồng ông Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Th buộc vợ chồng ông Đ, bà M trả 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) và 04 cây vàng SJC loại vàng 9999 là có căn cứ cần chấp nhận.

Đối với 04 cây vàng SJC loại vàng 9999 theo kết luận định giá ngày 01/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện Y, giá vàng SJC loại vàng 9999 thời điểm tính đến hết ngày 31/7/2023 là 66.500.000đ x 4cây = 266.000.000đ.

Do vậy, tổng số tiền ông Đ, bà M phải trả vợ chồng ông T, bà Th là 650.000.000đ + 266.000.000đ = 916.000.000đ. Do ông T, bà Th không yêu cầu lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông T, bà Th không phải nộp tiền án phí. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông T, bà Th. Bị đơn ông Văn Duy Đ, bà Nguyễn Thị M phải nộp án dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT Đ:

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Doãn Văn T, bà Nguyễn Thị Th.

Buộc ông Văn Duy Đ, bà Nguyễn Thị M phải trả ông T, bà Th số tiền 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) và 04 cây vàng SJC loại vàng 9999 (giá trị vàng SJC loại 9999 = 66.500.000đ/cây). Tổng cộng 916.000.000đ (chín trăm mười sáu triệu đồng) không lãi suất.

2. Ông Văn Duy Đ, bà Nguyễn Thị M phải nộp 39.480.000đ (ba mươi chín triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông T, bà Th số tiền tạm ứng án phí 20.940.000đ (hai mươi triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0001491 ngày 30/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền còn nợ thì còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP-HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Song Lưu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kim Th **Đoàn Văn Đoan** **Nguyễn Song Lưu**